

Số: 2551/VNPT Net-KTM

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2026

V/v Báo cáo định kỳ chất lượng
dịch vụ viễn thông.

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG
Tên dịch vụ: Dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt
đất sử dụng công nghệ 5G
Tháng 8 năm 2026

Kính gửi: Cục Viễn thông

1. Doanh nghiệp:

Tên doanh nghiệp được cấp phép: **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.**

Địa chỉ: số 57 Huỳnh Thúc Kháng, Phường Láng, Hà Nội.

Điện thoại: 024.35775104 – Fax: 024.37741093.

2. Đơn vị đầu mối về quản lý chất lượng của doanh nghiệp:

Tên đơn vị đầu mối quản lý chất lượng: Tổng công ty Hạ tầng mạng.

Địa chỉ: số 30 Phạm Hùng, Phường Từ Liêm, Hà Nội.

Điện thoại: 024.37736738 – Fax: 024.37736740.

3. Số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mà doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ truy nhập Internet trên mạng viễn thông di động mặt đất sử dụng công nghệ 5G: 34 tỉnh, thành phố.

4. Tổng số khách hàng (thuê bao) tính đến hết tháng 7/2026: 7.400.466 thuê bao.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD VNPT Net (để b/c);
- Lưu: VP, KTM, Sonlm.

Số eOffice: 604787 - VBĐT



**BẢN CHỈ TIÊU CHẤT LƯỢNG
DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET TRÊN MẠNG VIỄN THÔNG DI
ĐỘNG MẬT ĐẤT SỬ DỤNG CÔNG NGHỆ 5G**

Tháng 8 năm 2026

*(Kèm theo Báo cáo định kỳ chất lượng dịch vụ viễn thông số 2551 /VNPT Net -KTM
ngày 22 tháng 8 năm 2026 của VNPT Net)*

STT	Tên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Tên chỉ tiêu					
		Tốc độ tải xuống trung bình	Tốc độ tải lên trung bình	Khiếu nại của khách hàng về chất lượng dịch vụ	Hội âm khiểu nại của khách hàng	Dịch vụ trợ giúp khách hàng	
						Thời gian cung cấp dịch vụ trợ giúp khách hàng bằng nhân công qua điện thoại	Tỷ lệ cuộc gọi tới dịch vụ trợ giúp khách hàng chiếm mạch thành công và nhận được tín hiệu trả lời của điện thoại viên trong vòng 60 giây
1	Tỉnh An Giang	332.31	13.42	0	-	24	90.5
2	Tỉnh Bắc Ninh	333.79	8.19	0	-	24	90.1
3	Tỉnh Cao Bằng	306.63	26.44	0	-	24	90.1
4	Tỉnh Cà Mau	411.11	14.53	0	-	24	90.5
5	Thành phố Cần Thơ	335.67	28.31	0	-	24	90.5
6	Tỉnh Điện Biên	312.81	5.59	0	-	24	90.1
7	Tỉnh Đắk Lắk	285.00	17.13	0	-	24	91.2
8	Thành phố Đà Nẵng	333.16	26.19	0	-	24	91.2
9	Tỉnh Đồng Nai	357.79	3.94	0	-	24	90.5
10	Tỉnh Đồng Tháp	424.82	3.53	0	-	24	90.5
11	Tỉnh Gia Lai	287.74	13.84	0	-	24	91.2
12	Thành phố Hồ Chí Minh	343.16	16.60	0	-	24	90.5
13	Thành phố Hà Nội	240.74	7.61	0	-	24	90.1
14	Thành phố Hải Phòng	382.65	7.42	0	-	24	90.1
15	Tỉnh Hà Tĩnh	150.71	3.67	0	-	24	90.1
16	Thành phố Huế	345.23	6.73	0	-	24	91.2
17	Tỉnh Hưng Yên	378.99	13.80	0	-	24	90.1
18	Tỉnh Khánh Hòa	316.04	20.59	0	-	24	91.2
19	Tỉnh Lào Cai	306.84	23.04	0	-	24	90.1
20	Tỉnh Lai Châu	325.39	22.94	0	-	24	90.1
21	Tỉnh Lâm Đồng	309.98	21.80	0	-	24	90.5
22	Tỉnh Lạng Sơn	295.41	8.08	0	-	24	90.1
23	Tỉnh Nghệ An	290.23	8.20	0	-	24	90.1
24	Tỉnh Ninh Bình	321.73	6.92	0	-	24	90.1
25	Tỉnh Phú Thọ	274.90	10.54	0	-	24	90.1

26	Tỉnh Quảng Ninh	397.42	4.86	0	-	24	90.1
27	Tỉnh Quảng Ngãi	176.31	3.14	1	100	24	91.2
28	Tỉnh Quảng Trị	347.73	25.78	0	-	24	91.2
29	Tỉnh Sơn La	345.59	8.60	0	-	24	90.1
30	Tỉnh Thanh Hóa	363.52	8.95	0	-	24	90.1
31	Tỉnh Tây Ninh	278.74	8.47	0	-	24	90.5
32	Tỉnh Thái Nguyên	413.78	3.52	0	-	24	90.1
33	Tỉnh Tuyên Quang	348.92	19.84	0	-	24	90.1
34	Tỉnh Vĩnh Long	448.31	3.34	0	-	24	90.5
35	Trên toàn mạng	327.15	12.52	1	100	24	90.4

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Duy Dự